SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT BẮC NINH
CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BVTV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 38 /BC7N-BVTV

BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng
(Từ ngày 17 tháng 9 đến ngày 22 tháng 9 năm 2020)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 28^{0}C Cao nhất: 36^{0}C Thấp nhất: 24^{0}C

Độ ẩm trung bình: 78% Cao nhất: 87% Thấp nhất: 62%

Nhận xét: Đầu kỳ nắng oi, giữa đến cuối kỳ do ảnh hưởng của hoàn lưu cơn bão số 5, trời âm u, mưa nhỏ mưa vừa rải rác cả ngày, trời se lạnh.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

2.1. Lúa mùa: Toàn tỉnh gieo cấy 31.584,7 ha (đạt 98,7% KH), trong đó diện tích cấy 24.562,2 ha; gieo thẳng 7022,5ha. Giai đoạn sinh trưởng: làm đòng đến chín. Diện tích lúa trỗ: 29.443,2 ha.

2.2. Cây rau màu vụ hè: Diện tích: 2.553,1 ha. Trong đó:

+ Ngô:	Diện tích: 221,1 ha	- GĐST: Thu hoạch.
+ Đậu tương:	Diện tích: 125,3 ha	- GĐST: Thu hoạch.
+ Lạc:	Diện tích: 219,9 ha	- GĐST: Thu hoạch
+ Rau các loại:	Diện tích: 1.986,8ha	- GĐST: PT thân lá-thu hoạch

2.3. Cây rau màu vụ thu đông: Diện tích 643 ha. Trong đó:

+ Ngô:	Diện tích: 203 ha	- GĐST: Trồng -9 lá.
+ Cà rốt:	Diện tích: 160 ha	- GĐST: Trồng- Mọc
+Bí các loại:	Diện tích: 65	-GĐST: Trồng- 2 lá
+ Rau các loại:	Diện tích: 215 ha	- GĐST:Trồng-PT thân lá.

II. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU

1. Mật độ, tỷ lệ sinh vật hại (SVGH) chủ yếu

TT	Tên SVGH	Mật độ sâu (c/m^2), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		
I	**Trên lúa-** Giai đoạn làm đòng-trỗ thấp tho					
1	Chuột	1-3	10-15	>35		Các huyện, TP, TX
2	Sâu cuốn lá nhỏ 7	0,3-0,5	2-3	7-10	TT	TPBN, YP,TS
		7-10	30-40		Trứng	

3	Rầy nâu, RLT L7	100-200	800-1000	>2000	TT-Cám	TPBN, YP,TS
		100-150	300-400	>700	Trứng	
4	Sâu đục thân	RR			TT	TS,YP, TD,TPBN,QV
		Thấp	0,1-0,15		Trứng	
5	Bệnh đốm sọc vi khuẩn	5-10	30-40	>70%	C3-5-7	TS, TPBN, YP, QV
6	Bệnh khô vằn	5-7	20-30	>50%		Các huyện, TP, TX
II	**Trên Lúa** – Giai đoạn trỗ bông đến chín					
1	Chuột	1-2	7-10	>20		Các huyện TP,TX
2	Rầy nâu, RLT L7	100-200	1.000-2.000	>5.000	TT-Cám	Các huyện TP,TX
	Trứng rầy	100-150	300-400	>1000	Trứng	
3	Sâu đục thân BB	0,1	2-3	5-7		QV,TT
4	Đốm sọc vi khuẩn	3-5	20-30	>60	C3-5-7	Các huyện TX,TP
5	Bệnh bạc lá	1-3	7-10	>20	C1-3-5	QV,TPBN, GB,TS,YP
6	Khô vằn	5-10	20-30	>60	C3-5-7	Các huyện TX,TP
7	Bệnh đen lép hạt	0,5-1	3-5	7-10		QV,GB,TPBN
8	Nhện gié	2-3	10-15			QV
9	Đạo ôn cổ bông, cổ gié				RR	TPBN
IV	**Cây ngô (Thu Đông)**-Trồng đến 9 lá					
1	Sâu cắn lá	0,5-1	3-5			TT
2	Sâu keo mùa thu	0,2-0,5	1-2			TT
3	Chuột			1-2%		TT
4	Châu Chấu	1-2	2-3	5-7		TT
5	Bệnh đốm lá	0,3-0,5	1-3			
V	**Cây lạc, đỗ** - thu hoạch					
1	Bệnh đốm lá	3-5	10-15			LT, QV
2	Rệp	2-3	5-7			QV
3	Héo xanh	0,2-0,3	2-3			QV

4	Chuột	0,3-0,5	3-5			QV
VI	**Rau các loại-** (PT thân lá)					
1	Sâu xanh	4-5	7-8	10-12		TPBN,QV
2	Sâu khoang	2-3	5-6	>10		TPBN,QV
3	Bọ nhảy	8-10	15-20	>50	TT	TPBN,QV
4	Rệp	2-3	5-6	8-10		TPBN,QV
5	Bệnh đốm lá	3-4	7-8	>15		TPBN,QV
6	Chuột	2-3	7-10			TPBN,QV
7	Thán thư	0,5-1	4-5			QV
VII	**Dưa các loại –** (quả non-thu hoạch)					
1	Bệnh giả sương mai	1-3	6-8			QV
2	Bọ phấn	15-20	70-100			QV
3	Ruồi đục lá	1-2	5-7			QV
4	Thối nhũn	0,1-0,3	2-3			QV

2. Diện tích nhiễm sinh vật gây hại chủ yếu

TT	Tên SVGH	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	MT			
I	**Trên Lúa-** (Giai đoạn làm đòng đến đỏ đuôi)							
1	Rầy nâu, RLT lứa 7	512	240	85		837	495	QV,TS,YP, TD,TPBN
2	Sâu đục thân hai chấm lứa 5 (trứng)	200					800	QV,YP,TD, LT
3	Nhện gié	40	10					QV
4	ĐSVK	715	463	167		1.345	2.330	Các huyện TP, TX
5	Bạc lá	24	6			30	64	GB,QV,TS, TD
6	Khô vằn	4.949	1.533	528		7.010	9.500	Các huyện TP, TX
7	Bệnh lem lép hạt	15,5				15,5		QV,TPBN

8	Đạo ôn cổ bông						75	TS
9	Chuột	307,5	128,3	43		478,8		Các huyện TP, TX
III	**Rau các loại-** (Trồng-PT thân lá-Thu hoạch)							
1	Sâu xanh	5	1			6	4	TPBN
2	Sâu khoang	2,8	0,2			3,0	3,0	TPBN
3	Bọ nhảy	6	1	0,2		7,2	6,5	TPBN
4	Bệnh đốm lá	2,5				2,5	1,5	TPBN
5	Chuột	4				4,5		TPBN

2. Nhận xét tình hình sinh vật gây hại trong kỳ

* Trên lúa: Rầy nâu rầy lưng trắng, nhện gié, bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, bệnh khô vằn, bệnh lem lép hạt, chuột tiếp tục gây hại trên các trà lúa, mức độ hại nhẹ đến trung bình cục bộ hại nặng.

* Trên ngô thu đông: sâu cắn lá, chuột, châu chấu, sâu keo mùa thu gây hại nhẹ.

* Trên lạc, đỗ: bệnh đốm lá, rệp, chuột gây hại nhẹ.

* Trên rau các loại: Các đối tượng sinh vât gây hại mức độ nhẹ đến trung bình, cục bộ hai nặng.

* Trên dưa các loại: Bệnh giả sương mai, bọ phấn, ruồi đục lá, thối nhũn gây hại nhẹ.

IV. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới:

- Trên lúa mùa:

+ Rầy nâu, rầy lưng trắng lứa 7: Rầy cám tiếp tục nở đến 26/9, khả năng gây cháy chòm ổ giai đoạn lúa chắc xanh đến chín nếu không phát hiện và phun trừ kịp thời.

+ Sâu đục thân 2 chấm: Trưởng thành tiếp tục vũ hóa và đẻ trứng, mật độ trưởng thành và trứng tiếp tục tăng đến cuối tháng 9; sâu non tiếp tục gây bông bạc trên các diện tích trỗ sau ngày 15/9. Các địa phương cần lưu ý như: Yên Phong, Quế Võ, Tiên Du, thị xã Từ Sơn, TP Bắc Ninh.

+ Sâu cuốn lá nhỏ lứa 7: trưởng thành tiếp tục vũ hóa và đẻ trứng, mật độ trưởng thành và trứng tiếp tục tăng đến cuối tháng 9; sâu non nở gây hại trên diện tích lúa trỗ sau 25/9, dải rác ở một số địa phương có diện tích lúa cấy muộn cần lưu ý như TP Bắc Ninh, Từ Sơn, Tiên Du, Yên Phong.

+ Bệnh bạc lá và đốm sọc vi khuẩn: bệnh tiếp tục gây hại trên lúa giai đoạn đòng- trỗ- chắc xanh, tập trung giống trên những chân ruộng trũng, bón thừa đạm, giống nhiễm.

+ Chuột: Tiếp tục gây hại giai đoạn làm đòng đến trỗ bông.

+ Bệnh khô vằn: Tiếp tục gây hại tăng giai đoạn làm đòng –trỗ bông- chắc xanh.

+ Bệnh đen lép hạt: Tiếp tục gây hại cục bộ trên lúa giai đoạn trỗ bông đến chắc xanh, khi trỗ gặp mưa.

+ Nhện gié tiếp tục gây hại nhẹ đến trung bình.

Ngoài ra: Bệnh đạo ôn cổ bông hại rải rác.

- Trên cây ngô thu đông: Sâu keo mùa thu, sâu cắn lá, châu chấu, chuột tiếp tục gây hại.

- Trên cây lạc, đậu đỗ: nhện, rệp, bệnh đốm lá tiếp tục gây hại nhẹ.

- Trên rau các loại: các đối tượng SVGH sâu xanh, sâu khoang, bọ nhảy, bệnh đốm lá, chuột tiếp hại mức độ nhẹ đến trung bình.

- Trên dưa các loại: bệnh giả sương mai, bọ phấn, ruồi đục lá, bệnh thối nhũn hại tăng.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Tăng cường công tác điều tra phát hiện, dự tính, dự báo tình hình sinh vật gây hại trên lúa mùa, cây rau màu vụ hè, vụ thu đông; chủ động hướng dẫn phòng trừ khi có mật độ sâu, tỷ lệ bệnh đến ngưỡng.

2.2. Tiếp tục chỉ đạo hướng dẫn nông dân phòng trừ một số đối tượng sinh vật gây hại cho những diện tích lúa trỗ sau 15/9 trở đi theo thông báo số 230/TB-CCTTBVTV-BVTV ngày 15/9 của Chi Cục.

2.3. Đôn đốc nông dân tiến hành thu hoạch nhanh gọn diện tích lúa đã chín để giải phóng đất sản xuất cây vụ đông kịp thời vụ.

2.4. Đôn đốc các địa phương trồng cây vụ đông, nhất là cây vụ đông sớm như ngô, đậu tương, cà rốt,...Đồng thời chăm sóc, bón phân, tưới nước cho những diện tích đã trồng.

Nơi nhận:
- Cục Bảo vệ thực vật (b/c);
- TTBVTV Phía Bắc (b/c);
- Sở NN-PTNT:
+ Ông Đặng Trần Trung- GĐ Sở (b/c);
+ Ông Nguyễn Công Trình-PGĐ Sở (b/c);
+ Phòng KH-KT; Cổng thông tin điện tử Sở;
- Phòng NN& PTNT (KT) các huyện, TX, TP;
- Trung tâm DVNN các huyện, TP, TX;
- Chi cục TT và BVTV:
+ Lãnh đạo Chi cục;
+ Phòng trồng trọt;
+ Trạm KDTV nội địa;
- Lưu: BVTV.

KT.CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT T. BẮC NINH

Nguyễn Hiển Sơn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
I	**Trên Lúa**									
1	Rầy nâu, RLT L7	512	240	85		837	+670	+510	495	QV,TD,TS, YP,TPBN
2	Sâu đục thân 2 chấm lứa 5 (trứng)	200					+200	-420	800	QV,YP, TD,LT
3	Nhện gié	40	10			50	+50	+50		QV
4	Khô vằn	4.949	1.533	528		7.010	+200	-770	9.500	Các huyện, TP, TX
5	Bệnh ĐSVK	715	463	167		1.345	+60	-617	2.330	Các huyện, TP, TX
6	Bạc lá	24	6			30	+8	-485	64	GB,QV,TS,TD
7	Bệnh lem lép hạt	15,5				15,5	+15,5	+10,5		QV,TPBN
8	Đạo ôn cổ bông								75	TS
9	Chuột	307,5	128,3	43		478,8	+10,5	-311,2		Các huyện, TP, TX
II	**Trên rau**									
1	Sâu xanh	5	1			6	+1		4	TPBN
2	Sâu khoang	2,8	0,2			3			3	TPBN
3	Bọ nhảy	6	1	0,2		7,2	+1,5	+0,2	6,5	TPBN
4	Bệnh đốm lá	2,5				2,5	+0,5		1,5	TPBN
5	Chuột	4				4,5				TPBN
Tổng cộng		**6.506,3**	**2.382,5**	**823,2**		**9.712**			**13.279**	